Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
Email: ubndtinh@gialai.gov.vn
Thời gian ký: 22.01.2021 16:39:04 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11//2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

1. Tổng số hộ nghèo: 19.958 hộ, chiếm tỷ lệ 5,38% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh. Trong đó số hộ nghèo người đồng bào dân tộc thiểu số: 17.178 hộ, chiếm tỷ lệ 86,07% tổng số hộ nghèo. Toàn tỉnh không có hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công.

2. Tổng số hộ cận nghèo: 36.004 hộ, chiếm tỷ lệ 9,70% tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh. Trong đó số hộ cận nghèo người đồng bào dân tộc thiểu số: 28.815 hộ, chiếm tỷ lệ 80,03% tổng số hộ cận nghèo.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ LĐTBXH;
- Bộ NN&PTNT;
- T/T Tỉnh ủy; T/T HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ngành của tỉnh;
- Các hội, đoàn thể của tỉnh;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH Gia Lai;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NL, TTTH, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Nguyễn Thị Thanh Lịch

Mẫu số 4a

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ NGHÈO NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Khu vực/địa bàn	Số hộ dân cư cuối năm 2020		Số hộ nghèo đầu năm 2020				Diễn biến hộ nghèo trong năm												Số hộ nghèo cuối năm 2020			
								Số hộ thoát nghèo				Số hộ tái nghèo				Số hộ nghèo phát sinh							
						Tr. đó DTTS				Tr. đó DTTS				Tr. đó DTTS				Tr. đó DTTS				Tr. đó DTTS	
		Tổng số hộ	Tr.đó: hộ DTTS	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	9	10=9/7	11	12=11/19	13	14=13/12	15	16=15/19	17	18=17/15	19	20=19/1	21	22=21/19
I	**Khu vực thành thị**	**110,843**	**14,309**	**2,188**	**3.05**	**1,342**	**61.33**	**736**	**33.64**	**471**	**63.99**	**5**	**0.31**	**3**	**60.00**	**171**	**10.50**	**85**	**49.71**	**1,628**	**1.47**	**959**	**58.91**
1	Huyện Kbang	4,454	575	192	4.35	158	82.29	45	23.44	34	75.56	0	0.00	0	0	20	11.98	16	80.00	167	3.75	140	83.832
2	Huyện Đak Đoa	4,495	927	65	1.46	55	84.62	17	26.15	16	94.12	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	48	1.07	39	81.25
3	Thị xã Ayun Pa	5,736	1,167	152	4.14	94	61.84	96	63.16	62	64.58	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	56	0.98	32	57.143
4	Huyện Chư Prông	2,757	367	76	2.76	44	57.89	10	13.16	2	20.00	0	0.00	0	0.00	12	15.38	3	25.00	78	2.83	45	57.692
5	Huyện Ia Pa	0	0	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
6	Thành phố Pleiku	46,337	2,951	124	0.26	34	27.42	56	45.16	22	39.29	0	0.00	0	0.00	7	9.33	4	57.14	75	0.16	16	12.90
7	Huyện Kông Chro	2,539	1,020	232	9.34	209	90.09	75	32.33	69	92.00	2	1.25	2	100	1	0.63	1	100.00	160	6.30	143	89.375
8	Huyện Đak Pơ	1,510	350	128	8.67	83	64.84	48	37.50	40	83.33	0	0.00	0	0.00	2	2.44	0	0.00	82	5.43	43	52.439
9	Huyện Krông Pa	3,248	557	142	4.06	86	60.56	48	33.80	30	62.50	0	0.00	0	0.00	13	12.15	3	23.08	107	3.29	59	55.14
10	Thị xã An Khê	11,196	72	143	1.28	0	0.00	32	22.38	0	0.00	0	0.00	0	0.00	16	12.60	0	0.00	127	1.13	0	0
11	Huyện Phú Thiện	4,648	2,052	284	6.11	194	68.31	50	17.61	30	60.00	1	0.35	1	100	47	16.67	34	72.34	282	6.07	199	70.567
12	Huyện Chư Pưh	2,949	1,310	155	5.28	137	88.39	58	37.42	51	87.93	0	0.00	0	0.00	3	3.00	2	66.67	100	3.39	88	88
13	Huyện Mang Yang	2,507	452	114	4.30	43	37.72	40	35.09	14	35.00	0	0.00	0	0.00	13	14.94	4	30.77	87	3.47	33	37.931
14	Huyện Chư Sê	7,730	1,078	138	1.80	55	39.86	80	57.97	40	50.00	0	0.00	0	0.00	22	27.50	9	40.91	80	1.03	24	30
15	Huyện Chư Păh	3,467	946	97	2.82	79	81.44	37	38.14	30	81.08	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	60	1.73	49	81.667
16	Huyện Ia Grai	3,888	315	132	3.39	66	50.00	38	28.79	28	73.68	2	1.80	0	0.00	15	13.51	9	60.00	111	2.85	47	42.342
17	Huyện Đức Cơ	3,382	170	14	0.40	5	35.71	6	42.86	3	50.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	8	0.24	2	25
II	**Khu vực nông thôn**	**260,311**	**139,917**	**23,619**	**12.89**	**21,036**	**89.06**	**7,554**	**31.98**	**6,741**	**89.24**	**132**	**0.72**	**115**	**87.12**	**2,133**	**11.64**	**1,809**	**84.81**	**18,330**	**7.04**	**16,219**	**88.48**
1	Huyện Kbang	13,347	8,016	1,202	9.12	1,074	89.35	521	43.34	501	96.16	8	1.04	8	100.00	83	10.75	75	90.36	772	5.78	656	84.97
2	Huyện Đak Đoa	25,837	15,023	1,853	7.25	1,720	92.82	556	30.01	517	92.99	0	0.00	0	0.00	45	3.35	27	60.00	1,342	5.19	1,230	91.65
3	Thị xã Ayun Pa	3,644	2,988	119	6.37	103	86.55	69	57.98	60	86.96	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	50	1.37	43	86.00
4	Huyện Chư Prông	27,560	13,212	1,988	7.31	1,602	80.58	381	19.16	287	75.33	68	2.62	67	98.53	923	35.53	796	86.24	2,598	9.43	2,178	83.83
5	Huyện Ia Pa	13,306	9,362	1,986	15.14	1,737	87.46	475	23.92	394	82.95	15	0.89	13	86.67	155	9.22	142	91.61	1,681	12.63	1,498	89.11

TT	Khu vực/địa bàn	Số hộ dân cư cuối năm 2020		Số hộ nghèo đầu năm 2020				Diễn biến hộ nghèo trong năm												Số hộ nghèo cuối năm 2020			
								Số hộ thoát nghèo				Số hộ tái nghèo				Số hộ nghèo phát sinh							
						Tr. đó DTTS				Tr. đó DTTS				Tr. đó DTTS				Tr. đó DTTS					
		Tổng số hộ	Tr.đó: hộ DTTS	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	9	10=9/7	11	12=11/19	13	14=13/12	15	16=15/19	17	18=17/15	19	20=19/1	21	22=21/19
6	Thành phố Pleiku	13,048	4,104	182	1.41	114	62.64	101	55.49	71	70.30	0	0.00	0	0.00	11	11.96	2	18.18	92	0.71	45	48.91
7	Huyện Kông Chro	9,570	6,952	2,503	26.83	2,453	98.00	805	32.16	786	97.64	4	0.23	3	75.00	65	3.68	58	89.23	1,767	18.46	1,728	97.79
8	Huyện Đak Pơ	9,616	2,146	528	5.59	312	59.09	221	41.86	154	69.68	2	0.53	1	50.00	67	17.82	50	74.63	376	3.91	209	55.59
9	Huyện Krông Pa	16,638	12,497	2,918	18.01	2,719	93.18	861	29.51	793	92.10	0	0.00	0	0.00	178	7.96	166	93.26	2,235	13.43	2,092	93.60
10	Thị xã An Khê	6,105	310	134	2.19	43	32.09	30	22.39	11	36.67	1	0.84	0	0.00	14	11.76	6	42.86	119	1.95	38	31.93
11	Huyện Phú Thiện	14,493	8,578	1,338	9.39	1,176	87.89	418	31.24	367	87.80	8	0.78	3	37.50	103	9.99	83	80.58	1,031	7.11	895	86.81
12	Huyện Chư Pưh	14,315	6,991	1,000	7.12	844	84.40	339	33.90	295	87.02	0	0.00	0	0.00	118	15.15	92	77.97	779	5.44	641	82.28
13	Huyện Mang Yang	14,221	8,890	2,074	14.80	1,908	92.00	679	32.74	645	94.99	5	0.32	3	60.00	158	10.14	145	91.77	1,558	10.96	1,411	90.56
14	Huyện Chư Sê	22,618	12,278	1,530	6.85	1,435	93.79	743	48.56	689	92.73	13	1.55	13	0.00	40	4.76	31	77.50	840	3.71	790	94.05
15	Huyện Chư Păh	16,617	9,311	1,599	9.78	1,495	93.50	441	0.00	406	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1,158	6.97	1,089	94.04
16	Huyện Ia Grai	23,847	11,557	1,192	5.07	982	82.38	467	39.18	377	80.73	1	0.13	0	0.00	60	7.63	41	68.33	786	3.30	646	82.19
17	Huyện Đức Cơ	15,529	7,702	1,473	9.53	1,319	89.55	447	30.35	388	86.80	7	0.61	4	57.14	113	9.86	95	84.07	1,146	7.38	1,030	89.88
III	**Tổng toàn tỉnh**	**371,154**	**154,226**	**25,807**	**7.04**	**22,378**	**86.71**	**8,290**	**32.12**	**7,212**	**87.00**	**137**	**0.69**	**118**	**86.13**	**2,304**	**11.54**	**1,894**	**82.20**	**19,958**	**5.38**	**17,178**	**86.07**
1	Huyện Kbang	17,801	8,591	1,394	7.92	1,232	88.38	566	40.60	535	94.52	8	0.85	8	100.00	103	10.97	91	88.35	939	5.27	796	84.77
2	Huyện Đak Đoa	30,332	15,950	1,918	6.39	1,775	92.54	573	29.87	533	93.02	0	0.00	0	0.00	45	3.24	27	60.00	1,390	4.58	1,269	91.29
3	Thị xã Ayun Pa	9,380	4,155	271	2.91	197	72.69	165	60.89	122	73.94	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	106	1.13	75	70.75
4	Huyện Chư Prông	30,317	13,579	2,064	6.89	1,646	79.75	391	18.94	289	73.91	68	2.54	67	98.53	935	34.94	799	85.45	2,676	8.83	2,223	83.07
5	Huyện Ia Pa	13,306	9,362	1,986	15.14	1,737	87.46	475	23.92	394	82.95	15	0.89	13	86.67	155	9.22	142	91.61	1,681	12.63	1,498	89.11
6	Thành phố Pleiku	59,385	7,055	306	0.53	148	48.37	157	51.31	93	59.24	0	0.00	0	0.00	18	10.78	6	33.33	167	0.28	61	36.53
7	Huyện Kông Chro	12,109	7,972	2,735	23.15	2,662	97.33	880	32.18	855	97.16	6	0.31	5	83.33	66	3.43	59	89.39	1,927	15.91	1,871	97.09
8	Huyện Đak Pơ	11,126	2,496	656	6.00	395	60.21	269	41.01	194	72.12	2	0.44	1	50.00	69	15.07	50	72.46	458	4.12	252	55.02
9	Huyện Krông Pa	19,886	13,054	3,060	15.53	2,805	91.67	909	29.71	823	90.54	0	0.00	0	0.00	191	8.16	169	88.48	2,342	11.78	2,151	91.84
10	Thị xã An Khê	17,301	382	277	1.62	43	15.52	62	22.38	11	17.74	1	0.41	0	0.00	30	12.20	6	20.00	246	1.42	38	15.45
11	Huyện Phú Thiện	19,141	10,630	1,622	12.54	1,370	84.46	468	28.85	397	84.83	9	0.69	4	44.44	150	11.42	117	78.00	1,313	6.86	1,094	83.32
12	Huyện Chư Pưh	17,264	8,301	1,155	6.80	981	84.94	397	34.37	346	87.15	0	0.00	0	0.00	121	13.77	94	77.69	879	5.09	729	82.94
13	Huyện Mang Yang	16,728	9,342	2,188	13.13	1,951	89.17	719	32.86	659	91.66	5	0.30	3	60.00	171	10.40	149	87.13	1,645	9.83	1,444	87.78
14	Huyện Chư Sê	30,348	13,356	1,668	5.56	1,490	89.33	823	49.34	729	88.58	13	1.41	13	100.00	62	6.74	40	64.52	920	3.03	814	88.48
15	Huyện Chư Păh	20,084	10,257	1,696	8.57	1,574	92.81	478	28.18	436	91.21	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1,218	6.06	1,138	93.43
16	Huyện Ia Grai	27,735	11,872	1,324	4.84	1,048	79.15	505	38.14	405	80.20	3	0.33	0	0.00	75	8.36	50	66.67	897	3.23	693	77.26

Mẫu số 4b

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ CẬN HỘ NGHÈO NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Số hộ dân cư cuối năm 2020		Số hộ cận nghèo đầu năm 2020				Diễn biến hộ cận nghèo trong năm												Số hộ cận nghèo cuối năm 2020			
								Số hộ thoát cận nghèo				Số hộ tái cận nghèo				Số hộ cận nghèo phát sinh							
		Tổng số hộ	Tr.đó: hộ DTTS	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr. đó DTTS		Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr. đó DTTS		Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr. đó DTTS		Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr. đó DTTS		Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr. đó DTTS	
						Số hộ	Tỷ lệ %			Số hộ	Tỷ lệ %			Số hộ	Tỷ lệ %			Số hộ	Tỷ lệ %			Số hộ	Tỷ lệ %
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=7/3*	*9*	*10=9/7*	*11*	*12=11/19*	*13*	*14=13/12*	*15*	*16=15/19*	*17*	*18=17/15*	*19*	*20=19/1*	*21*	*22=21/19*
I	**Khu vực thành thị**	**110,843**	**14,309**	**4,004**	**4.02**	**1,985**	**49.58**	**1,043**	**26.049**	**465**	**44.58**	**5**	**0.13**	**0**	**0.00**	**956**	**24.38**	**470**	**49.16**	**3,922**	**3.54**	**1,990**	**50.74**
1	Huyện Kbang	4,454	575	372	8.43	162	43.55	60	16.129	8	13.33	0	0.00	0	0.00	79	20.20	36	45.57	391	8.78	190	48.59
2	Huyện Đak Đoa	4,495	927	178	4.00	131	73.60	13	7.3034	11	84.62	0	0.00	0	0.00	34	17.09	24	70.59	199	4.43	144	72.36
3	Thị xã Ayun Pa	5,736	1,167	295	6.86	182	61.69	135	45.763	82	60.74	1	0.40	0	0.00	87	35.08	50	57.47	248	4.32	150	60.48
4	Huyện Chư Prông	2,757	367	278	10.08	150	53.96	35	12.59	4	11.43	0	0.00	0	0.00	28	10.33	3	10.71	271	9.83	149	54.98
5	Huyện Ia Pa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thành phố Pleiku	46,337	2,951	223	0.49	38	17.04	69	30.942	16	23.19	0	0.00	0	0.00	33	17.65	13	39.39	187	0.40	35	18.72
7	Huyện Kông Chro	2,539	1,020	421	16,94	326	77.43	101	23.99	72	71.29	0	0.00	0	0.00	70	17.95	67	95.71	390	15.36	321	82.31
8	Huyện Đak Pơ	1,510	350	198	13.41	106	53.54	39	19.697	22	56.41	0	0.00	0	0.00	52	24.64	40	76.92	211	13.97	124	58.77
9	Huyện Krông Pa	3,248	557	193	5.52	77	39.90	66	34.197	32	48.48	0	0.00	0	0.00	44	25.73	19	43.18	171	5.26	64	37.43
10	Thị xã An Khê	11,196	72	341	3.05	2	0.59	91	26.686	1	1.099	1	0.32	0	0.00	59	19.03	0	0.00	310	2.77	1	0.32
11	Huyện Phú Thiện	4,648	2,052	344	7.40	211	61.34	47	13.663	14	29.79	0	0.00	0	0.00	53	15.14	28	52.83	350	7.53	225	64.29
12	Huyện Chư Pưh	2,949	1,310	285	9.71	238	83.51	64	22.456	53	82.81	0	0.00	0	0.00	63	22.18	53	84.13	284	9.63	238	83.80
13	Huyện Mang Yang	2,507	452	132	4.98	43	32.58	47	35.606	19	40.43	0	0.00	0	0.00	60	41.38	15	25.00	145	5.78	39	26.90
14	Huyện Chư Sê	7,730	1,078	259	3.37	90	34.75	145	55.985	60	41.38	0	0.00	0	0.00	153	57.30	64	41.83	267	3.45	94	35.21
15	Huyện Chư Păh	3,467	946	263	7.65	166	63.12	88	33.46	64	72.73	0	0.00	0	0.00	65	27.08	41	63.08	240	6.92	143	59.58
16	Huyện Ia Grai	3,888	315	185	4.76	57	30.81	35	18.919	5	14.29	3	1.46	0	0.00	53	25.73	12	22.64	206	5.30	64	31.07
17	Huyện Đức Cơ	3,382	170	37	1.05	6	16.22	8	21.622	2	25	0	0.00	0	0.00	23	44.23	5	21.74	52	1.54	9	17.31
II	**Khu vực nông thôn**	**260,311**	**139,917**	**32,984**	**12.53**	**27,001**	**81.86**	**9,511**	**28.835**	**7,414**	**77.95**	**40**	**0.12**	**33**	**82.50**	**8,569**	**26.71**	**7,205**	**84.08**	**32,082**	**12.32**	**26,825**	**83.61**
1	Huyện Kbang	13,347	8,016	2,465	18.70	2,125	86.21	675	27.383	593	87.85	3	0.13	3	100.00	589	24.73	535	90.83	2,382	17.85	2,070	86.90
2	Huyện Đak Đoa	25,837	15,023	2,499	9.77	2,051	86.59	337	13.485	233	69.14	0	0.00	0	0.00	771	26.29	771	100.00	2,933	11.35	2,589	88.27
3	Thị xã Ayun Pa	3,644	2,988	317	14.02	289	91.17	111	35.016	94	84.68	0	0.00	0	0.00	47	18.58	37	78.72	253	6.94	232	91.70
4	Huyện Chư Prông	27,560	13,212	4,099	15.08	3,022	73.73	1539	37.546	1058	68.75	13	0.37	13	100.00	944	26.84	688	72.88	3,517	12.76	2,665	75.77
5	Huyện Ia Pa	13,306	9,362	1,402	10.69	1,143	81.53	507	36.163	421	83.04	0	0.00	0	0.00	447	33.31	380	85.01	1,342	10.09	1,102	82.12
6	Thành phố Pleiku	13,048	4,104	295	2.30	173	58.64	119	40.339	71	59.66	0	0.00	0	0.00	88	33.33	56	63.64	264	2.02	158	59.85



		Số hộ dân cư cuối năm 2020		Số hộ cận nghèo đầu năm 2020				Diễn biến hộ cận nghèo trong năm												Số hộ cận nghèo cuối năm 2020			
						Tr. đó DTTS		Số hộ thoát cận nghèo		Tr. đó DTTS		Số hộ tái cận nghèo		Tr. đó DTTS		Số hộ cận nghèo phát sinh		Tr. đó DTTS				Tr. đó DTTS	
		Tổng số hộ	Tr.đó: hộ DTTS	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	9	10=9/7	11	12=11/19	13	14=13/12	15	16=15/19	17	18=17/15	19	20=19/1	21	22=21/19
7	Huyện Kông Chro	9,570	6,952	793	8,50	703	88.65	402	50.694	376	93.53	0	0.00	0	0.00	324	45.31	306	94.44	715	7.47	633	88.53
8	Huyện Đak Pơ	9,616	2,146	862	9.12	442	51.28	264	30.626	131	49.62	1	0.12	0	0.00	213	26.23	128	60.09	812	8.44	439	54.06
9	Huyện Krông Pa	16,638	12,497	2,697	16.64	2,375	88.06	902	33.445	801	88.8	0	0.00	0	0.00	871	32.67	789	90.59	2,666	16.02	2,363	88.63
10	Thị xã An Khê	6,105	310	224	3.67	70	31.25	63	28.125	10	15.87	0	0.00	0	0.00	52	24.41	18	34.62	213	3.49	78	36.62
11	Huyện Phú Thiện	14,493	8,578	2,059	14.45	1,674	81.30	505	24.526	397	78.61	7	0.35	2	28.57	433	21.72	362	83.60	1,994	13.76	1,641	82.30
12	Huyện Chư Pưh	14,315	6,991	1,614	11.49	1,259	78.00	440	27.261	307	69.77	0	0.00	0	0.00	612	34.27	479	78.27	1,786	12.48	1,431	80.12
13	Huyện Mang Yang	14,221	8,890	3,172	22.60	2,817	88.81	641	20.208	589	91.89	2	0.06	2	100.00	734	22.47	663	90.33	3,267	22.97	2,893	88.55
14	Huyện Chư Sê	22,618	12,278	2,403	10.76	2,166	90.14	957	39.825	843	88.09	1	0.05	0	0.00	514	26.21	455	88.52	1,961	8.67	1,778	90.67
15	Huyện Chư Păh	16,617	9,311	3,052	18.67	2,574	84.34	492	16.121	321	65.24	10	0.32	10	100.00	551	17.65	442	80.22	3,121	18.78	2,705	86.67
16	Huyện Ia Grai	23,847	11,557	2,272	10.10	1,860	81.87	873	38.424	643	73.65	2	0.10	2	100.00	548	28.12	419	76.46	1,949	8.17	1,638	84.04
17	Huyện Đức Cơ	15,529	7,702	2,759	17.84	2,258	81.84	684	24.792	526	76.9	1	0.03	1	100.00	831	28.59	677	81.47	2,907	18.72	2,410	82.90
III	**Tổng toàn tỉnh**	**371,154**	**154,226**	**36,988**	**10.09**	**28,986**	**78.37**	**10,554**	**28.534**	**7,879**	**74.65**	**45**	**0.12**	**33**	**73.33**	**9,525**	**26.46**	**7,675**	**80.58**	**36,004**	**9.70**	**28,815**	**80.03**
1	Huyện Kbang	17,801	8,591	2,837	16.12	2,287	80.61	735	25.908	601	81.77	3	0.11	3	100.00	668	24.09	571	85.48	2,773	15.58	2,260	81.50
2	Huyện Đak Đoa	30,332	15,950	2,677	25.29	2,182	81.51	350	13.074	244	69.71	0	0.00	0	0.00	805	25.70	795	98.76	3,132	10.33	2,733	87.26
3	Thị xã Ayun Pa	9,380	4,155	612	9.70	471	76.96	246	40.196	176	71.54	1	0.20	0	0.00	134	26.75	87	64.93	501	5.34	382	76.25
4	Huyện Chư Prông	30,317	13,579	4,377	14.62	3,172	72.47	1574	35.961	1062	67.47	13	0.34	13	100.00	972	25.66	691	71.09	3,788	12.49	2,814	74.29
5	Huyện Ia Pa	13,306	9,362	1,402	10.69	1,143	12.21	507	36.163	421	83.04	0	0.00	0	0.00	447	33.31	380	85.01	1,342	10.09	1,102	11.77
6	Thành phố Pleiku	59,385	7,055	518	0.89	211	40.73	188	36.293	87	46.28	0	0.00	0	0.00	121	26.83	69	57.02	451	0.76	193	42.79
7	Huyện Kông Chro	12,109	7,972	1,214	10.28	1,029	84.76	503	41.433	448	89.07	0	0.00	0	0.00	394	35.66	373	94.67	1,105	9.13	954	86.33
8	Huyện Đak Pơ	11,126	2,496	1,060	9.70	548	51.70	303	28.585	153	50.5	1	0.10	0	0.00	265	25.90	168	63.40	1,023	9.19	563	55.03
9	Huyện Krông Pa	19,886	13,054	2,890	14.67	2,452	84.84	968	33.495	833	86.05	0	0.00	0	0.00	915	32.25	808	88.31	2,837	14.27	2,427	85.55
10	Thị xã An Khê	17,301	382	565	3.30	72	12.74	154	27.257	11	7.143	1	0.19	0	0.00	111	21.22	18	16.22	523	3.02	79	15.11
11	Huyện Phú Thiện	19,141	10,630	2,403	12.95	1,885	78.44	552	22.971	411	74.46	7	0.30	2	25.00	486	20.73	390	80.25	2,344	12.25	1,866	79.61
12	Huyện Chư Pưh	17,264	8,301	1,899	11.60	1,497	78.83	504	26.54	360	71.43	0	0.00	0	0.00	675	32.61	532	78.81	2,070	11.99	1,669	80.63
13	Huyện Mang Yang	16,728	9,342	3,304	19.80	2,860	86.56	688	20.823	608	88.37	2	0.06	2	100.00	794	23.27	678	85.39	3,412	20.40	2,932	85.93
14	Huyện Chư Sê	30,348	13,356	2,662	8.87	2,256	84.75	1102	41.397	903	81.94	1	0.04	0	0.00	667	29.94	519	77.81	2,228	7.34	1,872	84.02
15	Huyện Chư Păh	20,084	10,257	3,315	16.66	2,740	82.65	580	17.496	385	66.38	10	0.30	10	0.00	616	18.33	483	78.41	3,361	16.73	2,848	84.74
16	Huyện Ia Grai	27,735	11,872	2,457	8.98	1,917	78.02	908	36.956	648	71.37	5	0.23	2	40.00	601	27.89	431	71.71	2,155	7.77	1,702	78.98

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Số hộ dân cư cuối năm 2020		Số hộ cận nghèo đầu năm 2020				Diễn biến hộ cận nghèo trong năm												Số hộ cận nghèo cuối năm 2020			
								Số hộ thoát cận nghèo				Số hộ tái cận nghèo				Số hộ cận nghèo phát sinh							
						Tr. đó DTTS				Tr. đó DTTS				Tr. đó DTTS				Tr. đó DTTS					
		Tổng số hộ	Tr.đó: hộ DTTS	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4.*	*5*	*6*	*7*	*8=7/3*	*9*	*10=9/7*	*11*	*12=11/19*	*13*	*14=13/12*	*15*	*16=15/19*	*17*	*18=17/15*	*19*	*20=19/1*	*21*	*22=21/19*
17	Huyện Đức Cơ	18,911	7,872	2,796	14.72	2,264	80.97	692	24.75	528	76.3	1	0.03	1	0.00	854	28.86	682	79.86	2,959	15.65	2,419	81.75

Mẫu số 4c

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
I	**Khu vực thành thị**	**1,628**	**439**	**219**	**63**	**548**	**403**	**314**	**68**	**720**	**210**	**76**	**26.97**	**13.45**	**3.87**	**33.66**	**24.75**	**19.29**	**4.18**	**44.23**	**12.90**	**4.67**
1	Huyện Kbang	167	76	1	0	25	25	4	2	113	5	0	45.51	0.60	0.00	14.97	14.97	2.40	1.20	67.66	2.99	0.00
2	Huyện Đak Đoa	48	4	0	1	0	0	15	0	0	33	0	8.33	0.00	2.08	0.00	0.00	31.25	0.00	0.00	68.75	0.00
3	Thị xã Ayun Pa	56	11	5	3	48	15	12	3	25	11	1	19.64	8.93	5.36	85.71	26.79	21.43	5.36	44.64	19.64	1.79
4	Huyện Chư Prông	78	49	0	0	80	24	7	0	51	2	0	62.82	0.00	0.00	102.56	30.77	8.97	0.00	65.38	2.56	0.00
5	Huyện Ia Pa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Thành phố Pleiku	75	5	4	8	71	30	38	4	21	9	3	6.67	5.33	10.67	94.67	40.00	50.67	5.33	28.00	12.00	4.00
7	Huyện Kông Chro	160	43	16	9	4	59	78	48	149	52	57	26.88	10.00	5.63	2.50	36.88	48.75	30.00	93.13	32.50	35.63
8	Huyện Đak Pơ	82	0	39	5	2	14	22	0	47	7	1	0.00	47.56	6.10	2.44	17.07	26.83	0.00	57.32	8.54	1.22
9	Huyện Krông Pa	107	20	18	14	55	35	46	0	92	11	0	18.69	16.82	13.08	51.40	32.71	42.99	0.00	85.98	10.28	0.00
10	Thị xã An Khê	127	17	7	16	121	35	20	0	64	26	0	13.39	5.51	12.60	95.28	27.56	15.75	0.00	50.39	20.47	0.00
11	Huyện Phú Thiện	282	61	51	0	33	34	38	0	0	0	0	21.63	18.09	0.00	11.70	12.06	13.48	0.00	0.00	0.00	0.00
12	Huyện Chư Pưh	100	33	0	0	12	34	12	0	15	6	0	33.00	0.00	0.00	12.00	34.00	12.00	0.00	15.00	6.00	0.00
13	Huyện Mang Yang	87	54	52	5	19	31	8	11	1	23	4	62.07	59.77	5.75	21.84	35.63	9.20	12.64	1.15	26.44	4.60
14	Huyện Chư Sê	80	16	7	0	71	17	4	0	29	8	0	20.00	8.75	0.00	88.75	21.25	5.00	0.00	36.25	10.00	0.00
15	Huyện Chư Păh	60	37	18	0	0	0	1	0	47	4	7	61.67	30.00	0.00	0.00	0.00	1.67	0.00	78.33	6.67	11.67
16	Huyện Ia Grai	111	13	0	0	0	50	9	0	66	8	3	11.71	0.00	0.00	0.00	45.05	8.11	0.00	59.46	7.21	2.70
17	Huyện Đức Cơ	8	0	1	2	7	0	0	0	0	5	0	0.00	12.50	25.00	87.50	0.00	0.00	0.00	0.00	62.50	0.00
II	**Khu vực nông thôn**	**18,330**	**8,831**	**2,150**	**369**	**1,086**	**6,022**	**9,195**	**1,699**	**13,954**	**5,230**	**3,015**	**48.18**	**11.73**	**2.01**	**5.92**	**32.85**	**50.16**	**9.27**	**76.13**	**28.53**	**16.45**
1	Huyện Kbang	772	220	25	5	72	151	181	5	318	290	12	28.50	3.24	0.65	9.33	19.56	23.45	0.65	41.19	37.56	1.55
2	Huyện Đak Đoa	1,342	680	58	25	32	250	701	68	980	502	207	50.67	4.32	1.86	2.38	18.63	52.24	5.07	73.03	37.41	15.42
3	Thị xã Ayun Pa	50	4	3	0	3	2	15	8	32	7	5	8.00	6.00	0.00	6.00	4.00	30.00	16.00	64.00	14.00	10.00
4	Huyện Chư Prông	2,598	965	287	41	105	1,239	1,306	245	1,977	662	399	37.14	11.05	1.58	4.04	47.69	50.27	9.43	76.10	25.48	15.36
5	Huyện Ia Pa	1,681	900	353	52	88	605	1,016	266	1,398	197	382	53.54	21.00	3.09	5.23	35.99	60.44	15.82	83.16	11.72	22.72
6	Thành phố Pleiku	92	11	3	17	82	15	19	4	21	9	5	11.96	3.26	18.48	89.13	16.30	20.65	4.35	22.83	9.78	5.43
7	Huyện Kông Chro	1,767	1,062	258	20	32	255	755	66	1,537	909	514	60.10	14.60	1.13	1.81	14.43	42.73	3.74	86.98	51.44	29.09
8	Huyện Đak Pơ	376	78	11	82	163	61	149	0	276	91	52	20.74	2.93	21.81	43.35	16.22	39.63	0.00	73.40	24.20	13.83
9	Huyện Krông Pa	2,235	1,113	293	18	34	618	1,356	509	2,114	409	16	49.80	13.11	0.81	1.52	27.65	60.67	22.77	94.59	18.30	0.72
10	Thị xã An Khê	119	11	28	18	78	31	11	18	96	56	7	9.24	23.53	15.13	65.55	26.05	9.24	15.13	80.67	47.06	5.88
11	Huyện Phú Thiện	1,031	336	72	4	59	247	586	48	765	127	110	32.59	6.98	0.39	5.72	23.96	56.84	4.66	74.20	12.32	10.67

STT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
12	Huyện Chư Pưh	779	514	102	0	149	217	550	17	366	183	99	65.98	13.09	0.00	19.13	27.86	70.60	2.18	46.98	23.49	12.71
13	Huyện Mang Yang	1,558	880	165	8	39	796	718	251	1,102	539	361	56.48	10.59	0.51	2.50	51.09	46.08	16.11	70.73	34.60	23.17
14	Huyện Chư Sê	840	556	166	4	45	116	414	4	750	257	121	66.19	19.76	0.48	5.36	13.81	49.29	0.48	89.29	30.60	14.40
15	Huyện Chư Păh	1,158	588	62	0	0	468	578	0	1,091	395	407	50.78	5.35	0.00	0.00	40.41	49.91	0.00	94.21	34.11	35.15
16	Huyện Ia Grai	786	389	115	46	64	358	397	139	515	312	318	49.49	14.63	5.85	8.14	45.55	50.51	17.68	65.52	39.69	40.46
17	Huyện Đức Cơ	1,146	524	149	29	41	593	443	51	616	285	0	45.72	13.00	2.53	3.58	51.75	38.66	4.45	53.75	24.87	0.00
III	**Tổng cộng**	**19,958**	**9,270**	**2,369**	**432**	**1,634**	**6,425**	**9,509**	**1,767**	**14,674**	**5,440**	**3,091**	**46.45**	**11.87**	**2.16**	**8.19**	**32.19**	**47.65**	**8.85**	**73.52**	**27.26**	**15.49**
1	Huyện Kbang	939	296	26	5	97	176	185	7	431	295	12	31.52	2.77	0.53	10.33	18.74	19.70	0.75	45.90	31.42	1.28
2	Huyện Đak Đoa	1,390	684	58	26	32	250	716	68	980	535	207	49.21	4.17	1.87	2.30	17.99	51.51	4.89	70.50	38.49	14.89
3	Thị xã Ayun Pa	106	15	8	3	51	17	27	11	57	18	6	14.15	7.55	2.83	48.11	16.04	25.47	10.38	53.77	16.98	5.66
4	Huyện Chư Prông	2,676	1,014	287	41	185	1,263	1,313	245	2,028	664	399	37.89	10.72	1.53	6.91	47.20	49.07	9.16	75.78	24.81	14.91
5	Huyện Ia Pa	1,681	900	353	52	88	605	1,016	266	1,398	197	382	53.54	21.00	3.09	5.23	35.99	60.44	15.82	83.16	11.72	22.72
6	Thành phố Pleiku	167	16	7	25	153	45	57	8	42	18	8	9.58	4.19	14.97	91.62	26.95	34.13	4.79	25.15	10.78	4.79
7	Huyện Kông Chro	1,927	1,105	274	29	36	314	833	114	1,686	961	571	57.34	14.22	1.50	1.87	16.29	43.23	5.92	87.49	49.87	29.63
8	Huyện Đak Pơ	458	78	50	87	165	75	171	0	323	98	53	17.03	10.92	19.00	36.03	16.38	37.34	0.00	70.52	21.40	11.57
9	Huyện Krông Pa	2,342	1,133	311	32	89	653	1,402	509	2,206	420	16	48.38	13.28	1.37	3.80	27.88	59.86	21.73	94.19	17.93	0.68
10	Thị xã An Khê	246	28	35	34	199	66	31	18	160	82	7	11.38	14.23	13.82	80.89	26.83	12.60	7.32	65.04	33.33	2.85
11	Huyện Phú Thiện	1,313	397	123	4	92	281	624	48	765	127	110	30.24	9.37	0.30	7.01	21.40	47.52	3.66	58.26	9.67	8.38
12	Huyện Chư Pưh	879	547	102	0	161	251	562	17	381	189	99	62.23	11.60	0.00	18.32	28.56	63.94	1.93	43.34	21.50	11.26
13	Huyện Mang Yang	1,645	934	217	13	58	827	726	262	1,103	562	365	56.78	13.19	0.79	3.53	50.27	44.13	15.93	67.05	34.16	22.19
14	Huyện Chư Sê	920	572	173	4	116	133	418	4	779	265	121	62.17	18.80	0.43	12.61	14.46	45.43	0.43	84.67	28.80	13.15
15	Huyện Chư Păh	1,218	625	80	0	0	468	579	0	1,138	399	414	51.31	6.57	0.00	0.00	38.42	47.54	0.00	93.43	32.76	33.99
16	Huyện Ia Grai	897	402	115	46	64	408	406	139	581	320	321	44.82	12.82	5.13	7.13	45.48	45.26	15.50	64.77	35.67	35.79
17	Huyện Đức Cơ	1,154	524	150	31	48	593	443	51	616	290	0	45.41	13.00	2.69	4.16	51.39	38.39	4.42	53.38	25.13	0.00

Ghi chú					
	1: Trình độ giáo dục người lớn	3: Tiếp cận dịch vụ y tế	5: Chất lượng nhà ở	7: Nguồn nước sinh hoạt	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Tình trạng đi học của trẻ em	4: Bảo hiểm y tế	6: Diện tích nhà ở	8: Hố xí/nhà tiêu	10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 4d

PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ cận nghèo									
			1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
I	**Khu vực thành thị**	**3,922**	**947**	**386**	**52**	**1,627**	**340**	**576**	**176**	**1,156**	**198**	**60**	**24.15**	**9.84**	**1.33**	**41.48**	**8.67**	**14.69**	**4.49**	**29.47**	**5.05**	**1.53**
1	Huyện Kbang	391	63	2	0	197	4	0	0	110	3	0	16.11	0.51	0.00	50.38	1.02	0.00	0.00	28.13	0.77	0.00
2	Huyện Đak Đoa	199	85	0	10	3	2	65	0	14	33	0	42.71	0.00	5.03	1.51	1.01	32.66	0.00	7.04	16.58	0.00
3	Thị xã Ayun Pa	248	46	8	1	194	29	29	7	84	8	1	18.55	3.23	0.40	78.23	11.69	11.69	2.82	33.87	3.23	0.40
4	Huyện Chư Prông	271	104	37	0	269	0	86	0	144	0	0	38.38	13.65	0.00	99.26	0.00	31.73	0.00	53.14	0.00	0.00
5	Huyện Ia Pa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thành phố Pleiku	187	6	7	21	173	32	42	3	8	3	2	3.21	3.74	11.23	92.51	17.11	22.46	1.60	4.28	1.60	1.07
7	Huyện Kông Chro	390	149	88	3	3	114	135	139	266	37	41	38.21	22.56	0.77	0.77	29.23	34.62	35.64	68.21	9.49	10.51
8	Huyện Đak Pơ	211	0	87	5	3	5	3	0	101	4	0	0.00	41.23	2.37	1.42	2.37	1.42	0.00	47.87	1.90	0.00
9	Huyện Krông Pa	171	29	4	0	76	40	30	0	86	7	0	16.96	2.34	0.00	44.44	23.39	17.54	0.00	50.29	4.09	0.00
10	Thị xã An Khê	310	20	3	2	308	26	50	0	43	10	0	6.45	0.97	0.65	99.35	8.39	16.13	0.00	13.87	3.23	0.00
11	Huyện Phú Thiện	350	52	39	0	36	0	38	0	0	0	0	14.86	11.14	0.00	10.29	0.00	10.86	0.00	0.00	0.00	0.00
12	Huyện Chư Pưh	284	161	0	0	42	11	27	0	26	40	0	56.69	0.00	0.00	14.79	3.87	9.51	0.00	9.15	14.08	0.00
13	Huyện Mang Yang	145	76	73	5	25	26	27	27	0	32	0	52.41	50.34	3.45	17.24	17.93	18.62	18.62	0.00	22.07	0.00
14	Huyện Chư Sê	267	30	3	0	255	3	1	0	67	11	0	11.24	1.12	0.00	95.51	1.12	0.37	0.00	25.09	4.12	0.00
15	Huyện Chư Păh	240	95	30	0	0	0	8	0	129	5	16	39.58	12.50	0.00	0.00	0.00	3.33	0.00	53.75	2.08	6.67
16	Huyện Ia Grai	206	29	0	0	0	43	29	0	77	0	0	14.08	0.00	0.00	0.00	20.87	14.08	0.00	37.38	0.00	0.00
17	Huyện Đức Cơ	52	2	5	5	43	5	6	0	1	5	0	3.85	9.62	9.62	82.69	9.62	11.54	0.00	1.92	9.62	0.00
II	**Khu vực nông thôn**	**32,082**	**8,804**	**1,382**	**536**	**2,522**	**4,677**	**7,135**	**1,518**	**18,936**	**3,699**	**1,979**	**27.44**	**4.31**	**1.67**	**7.86**	**14.58**	**22.24**	**4.73**	**59.02**	**11.53**	**6.17**
1	Huyện Kbang	2,382	467	36	1	228	220	279	23	648	609	26	19.61	1.51	0.04	9.57	9.24	11.71	0.97	27.20	25.57	1.09
2	Huyện Đak Đoa	2,933	713	41	50	51	215	672	22	1,788	495	238	24.31	1.40	1.70	1.74	7.33	22.91	0.75	60.96	16.88	8.11
3	Thị xã Ayun Pa	253	10	5	0	15	1	58	3	178	18	10	3.95	1.98	0.00	5.93	0.40	22.92	1.19	70.36	7.11	3.95
4	Huyện Chư Prông	3,517	620	237	69	229	952	944	206	2,101	463	231	17.63	6.74	1.96	6.51	27.07	26.84	5.86	59.74	13.16	6.57
5	Huyện Ia Pa	1,342	431	147	46	120	173	361	78	893	83	43	32.12	10.95	3.43	8.94	12.89	26.90	5.81	66.54	6.18	3.20
6	Thành phố Pleiku	264	10	15	27	227	29	25	1	31	17	8	3.79	5.68	10.23	85.98	10.98	9.47	0.38	11.74	6.44	3.03
7	Huyện Kông Chro	715	265	42	3	48	42	76	18	581	160	65	37.06	5.87	0.42	6.71	5.87	10.63	2.52	81.26	22.38	9.09
8	Huyện Đak Pơ	812	144	102	87	301	8	59	0	492	38	11	17.73	12.56	10.71	37.07	0.99	7.27	0.00	60.59	4.68	1.35
9	Huyện Krông Pa	2,666	777	139	11	92	150	463	358	2,385	77	24	29.14	5.21	0.41	3.45	5.63	17.37	13.43	89.46	2.89	0.90
10	Thị xã An Khê	213	2	40	28	134	11	2	0	152	40	0	0.94	18.78	13.15	62.91	5.16	0.94	0.00	71.36	18.78	0.00
11	Huyện Phú Thiện	1,994	334	123	26	185	250	532	180	1,105	49	45	16.75	6.17	1.30	9.28	12.54	26.68	9.03	55.42	2.46	2.26

STT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ cận nghèo									
			1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
12	Huyện Chư Pưh	1,786	557	61	0	305	121	940	15	327	153	59	31.19	3.42	0.00	17.08	6.77	52.63	0.84	18.31	8.57	3.30
13	Huyện Mang Yang	3,267	954	52	84	89	1,023	450	356	2,008	719	714	29.20	1.59	2.57	2.72	31.31	13.77	10.90	61.46	22.01	21.85
14	Huyện Chư Sê	1,961	793	81	2	94	38	363	13	1,579	80	96	40.44	4.13	0.10	4.79	1.94	18.51	0.66	80.52	4.08	4.90
15	Huyện Chư Păh	3,121	760	66	0	0	372	810	26	2,572	285	199	24.35	2.11	0.00	0.00	11.92	25.95	0.83	82.41	9.13	6.38
16	Huyện Ia Grai	1,949	749	71	79	184	336	468	113	1,058	175	210	38.43	3.64	4.05	9.44	17.24	24.01	5.80	54.28	8.98	10.77
17	Huyện Đức Cơ	2,907	1,218	124	23	220	736	633	106	1,038	238	0	41.90	4.27	0.79	7.57	25.32	21.78	3.65	35.71	8.19	0.00
III	**Tổng cộng**	**36,004**	**9,751**	**1,768**	**588**	**4,149**	**5,017**	**7,711**	**1,694**	**20,092**	**3,897**	**2,039**	**27.08**	**4.91**	**1.63**	**11.52**	**13.93**	**21.42**	**4.71**	**55.80**	**10.82**	**5.66**
1	Huyện Kbang	2,773	530	38	1	425	224	279	23	758	612	26	19.11	1.37	0.04	15.33	8.08	10.06	0.83	27.34	22.07	0.94
2	Huyện Đak Đoa	3,132	798	41	60	54	217	737	22	1,802	528	238	25.48	1.31	1.92	1.72	6.93	23.53	0.70	57.54	16.86	7.60
3	Thị xã Ayun Pa	501	56	13	1	209	30	87	10	262	26	11	11.18	2.59	0.20	41.72	5.99	17.37	2.00	52.30	5.19	2.20
4	Huyện Chư Prông	3,788	724	274	69	498	952	1,030	206	2,245	463	231	19.11	7.23	1.82	13.15	25.13	27.19	5.44	59.27	12.22	6.10
5	Huyện Ia Pa	1,342	431	147	46	120	173	361	78	893	83	43	32.12	10.95	3.43	8.94	12.89	26.90	5.81	66.54	6.18	3.20
6	Thành phố Pleiku	451	16	22	48	400	61	67	4	39	20	10	3.55	4.88	10.64	88.69	13.53	14.86	0.89	8.65	4.43	2.22
7	Huyện Kông Chro	1,105	414	130	6	51	156	211	157	847	197	106	37.47	11.76	0.54	4.62	14.12	19.10	14.21	76.65	17.83	9.59
8	Huyện Đak Pơ	1,023	144	189	92	304	13	62	0	593	42	11	14.08	18.48	8.99	29.72	1.27	6.06	0.00	57.97	4.11	1.08
9	Huyện Krông Pa	2,837	806	143	11	168	190	493	358	2,471	84	24	28.41	5.04	0.39	5.92	6.70	17.38	12.62	87.10	2.96	0.85
10	Thị xã An Khê	523	22	43	30	442	37	52	0	195	50	0	4.21	8.22	5.74	84.51	7.07	9.94	0.00	37.28	9.56	0.00
11	Huyện Phú Thiện	2,344	386	162	26	221	250	570	180	1,105	49	45	16.47	6.91	1.11	9.43	10.67	24.32	7.68	47.14	2.09	1.92
12	Huyện Chư Pưh	2,070	718	61	0	347	132	967	15	353	193	59	34.69	2.95	0.00	16.76	6.38	46.71	0.72	17.05	9.32	2.85
13	Huyện Mang Yang	3,412	1,030	125	89	114	1,049	477	383	2,008	751	714	30.19	3.66	2.61	3.34	30.74	13.98	11.23	58.85	22.01	20.93
14	Huyện Chư Sê	2,228	823	84	2	349	41	364	13	1,646	91	96	36.94	3.77	0.09	15.66	1.84	16.34	0.58	73.88	4.08	4.31
15	Huyện Chư Păh	3,361	855	96	0	0	372	818	26	2,701	290	215	25.44	2.86	0.00	0.00	11.07	24.34	0.77	80.36	8.63	6.40
16	Huyện Ia Grai	2,155	778	71	79	184	379	497	113	1,135	175	210	36.10	3.29	3.67	8.54	17.59	23.06	5.24	52.67	8.12	9.74
17	Huyện Đức Cơ	2,959	1,220	129	28	263	741	639	106	1,039	243	0	41.23	4.36	0.95	8.89	25.04	21.60	3.58	35.11	8.21	0.00

Ghi chú	1: Trình độ giáo dục người lớn	3: Tiếp cận dịch vụ y tế	5: Chất lượng nhà ở	7: Nguồn nước sinh hoạt	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Tình trạng đi học của trẻ em	4: Bảo hiểm y tế	6: Diện tích nhà ở	8: Hố xí/nhà tiêu	10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 4e

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng											
				Tổng số hộ nghèo	*Tỷ lệ*	*Hộ nghèo về thu nhập*	*Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản*	*Số hộ DTTS*	*Tỷ lệ*	*Hộ nghèo thuộc chính sách BTXH*	*Tỷ lệ*	*Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công*	*Tỷ lệ*	*Hộ cận nghèo thuộc chính sách ưu đãi Người có công*	*Tỷ lệ*
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=7/3*	*9*	*10=9/3*	*11*	*12=11/3*	*13*	*14=13/3*
I	**Khu vực thành thị**	**110,843**	**14,309**	**1,628**	**1.47**	**1,567**	**61**	**959**	**58.91**	**172**	**10.57**	**0**	**0.00**	**17**	**1.04**
1	Huyện Kbang	4,454	575	167	3.75	165	2	140	83.83	10	5.99	0	0.00	0	0.00
2	Huyện Đak Đoa	4,495	927	48	1.07	48	0	39	81.25	6	12.50	0	0.00	0	0.00
3	Thị xã Ayun Pa	5,736	1,167	56	0.98	46	10	32	57.14	13	23.21	0	0.00	0	0.00
4	Huyện Chư Prông	2,757	367	78	2.83	78	0	45	57.69	2	2.56	0	0.00	16	20.51
5	Huyện Ia Pa	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0	0	0	0	0	0.00
6	Thành phố Pleiku	46,337	2,951	75	0.16	67	8	16	21.33	18	24.00	0	0.00	0	0.00
7	Huyện Kông Chro	2,539	1,020	160	6.30	160	0	143	89.38	3	1.88	0	0.00	0	0.00
8	Huyện Đak Pơ	1,510	350	82	5.43	82	0	43	52.44	2	2.44	0	0.00	0	0.00
9	Huyện Krông Pa	3,248	557	107	3.29	78	29	59	55.14	14	13.08	0	0.00	0	0.00
10	Thị xã An Khê	11,196	72	127	1.13	115	12	0	0.00	42	33.07	0	0.00	0	0.00
11	Huyện Phú Thiện	4,648	2,052	282	6.07	282	0	199	70.57	0	0.00	0	0.00	0	0.00
12	Huyện Chư Pưh	2,949	1,310	100	3.39	100	0	88	88.00	6	6.00	0	0.00	0	0.00
13	Huyện Mang Yang	2,507	452	87	3.47	87	0	33	37.93	5	5.75	0	0.00	0	0.00
14	Huyện Chư Sê	7,730	1,078	80	1.03	80	0	24	30.00	10	12.50	0	0.00	1	1.25
15	Huyện Chư Păh	3,467	946	60	3.23	60	0	49	81.67	7	62.91	0	0.00	0	0.00
16	Huyện Ia Grai	3,888	315	111	2.85	111	0	47	42.34	33	29.73	0	0.00	0	0.00
17	Huyện Đức Cơ	3,382	170	8	0.24	8	0	2	25.00	1	12.50	0	0.00	0	0.00
II	**Khu vực nông thôn**	**260,311**	**139,917**	**18,330**	**7.04**	**16,244**	**2,086**	**16,219**	**88.48**	**1,307**	**7.13**	**6**	**0.00**	**159**	**0.87**
1	Huyện Kbang	13,347	8,016	772	5.78	755	17	656	84.97	71	9.20		0.00	19	2.46
2	Huyện Đak Đoa	25,837	15,023	1,342	5.19	1,235	107	1,230	91.65	64	4.77	0	0.00	3	0.22
3	Thị xã Ayun Pa	3,644	2,988	50	1.37	50	0	43	86.00	19	38.00	0	0.00	0	0.00
4	Huyện Chư Prông	27,560	13,212	2,598	9.44	2,393	205	2,178	83.83	204	7.84	6	0.23	40	1.54

5	Huyện Ia Pa	13,306	9,362	1,681	12.63	1,302	379	1,498	89.11	132	7.85	0	0.00	0	0.00
6	Thành phố Pleiku	13,048	4,104	92	0.71	89	3	45	48.91	13	14.13	0	0.00	0	0.00
7	Huyện Kông Chro	9,570	6,952	1,767	18.46	1,685	82	1,728	97.79	16	0.91	0	0.00	0	0.00
8	Huyện Đak Pơ	9,616	2,146	376	3.91	277	99	209	55.59	44	11.70	0	0.00	1	0.27
9	Huyện Krông Pa	16,638	12,497	2,235	13.43	1,920	315	2,092	93.60	66	2.95	0	0.00	13	0.58
10	Thị xã An Khê	6,105	310	119	1.95	100	19	38	31.93	31	26.05	0	0.00	0	0.00
11	Huyện Phú Thiện	14,493	8,578	1,031	7.11	845	186	895	86.81	93	9.02	0	0.00	3	0.29
12	Huyện Chư Pưh	14,315	6,991	779	5.44	779	0	641	82.28	42	5.39	0	0.00	0	0.00
13	Huyện Mang Yang	14,221	8,890	1,558	10.96	1,252	306	1,411	90.56	84	5.39	0	0.00	21	1.35
14	Huyện Chư Sê	22,618	12,278	840	3.71	682	158	790	94.05	52	6.19	0	0.00	15	1.79
15	Huyện Chư Păh	16,617	9,311	1,158	88.02	1,158	0	1,089	94.04	194	6.55	0	0.00	23	1.99
16	Huyện Ia Grai	23,847	11,557	786	3.30	667	119	646	82.19	122	15.52	0	0.00	21	2.67
17	Huyện Đức Cơ	15,529	7,702	1,146	7.38	1,055	91	1,030	89.88	60	5.24	0	0.00	0	0.00
III	**Tổng toàn tỉnh**	**371,154**	**154,226**	**19,958**	**5.38**	**17,811**	**2,147**	**17,178**	**86.07**	**1,479**	**7.41**	**0**	**0.00**	**176**	**0.88**
1	Huyện Kbang	17,801	8,591	939	5.27	920	19	796	84.77	81	8.63	0	0.00	19	2.02
2	Huyện Đak Đoa	30,332	15,950	1,390	4.58	1,283	107	1269	91.29	70	5.04	0	0.00	3	0.22
3	Thị xã Ayun Pa	9,380	4,155	106	1.13	96	10	75	70.75	32	30.19	0	0.00	0	0.00
4	Huyện Chư Prông	30,317	13,579	2,676	8.83	2,471	205	2223	83.07	206	7.70	0	0.00	56	2.09
5	Huyện Ia Pa	13,306	9,362	1,681	12.63	1,302	379	1498	89.11	132	7.85	0	0.00	0	0.00
6	Thành phố Pleiku	59,385	7,055	167	0.28	156	11	61	36.53	31	18.56	0	0.00	0	0.00
7	Huyện Kông Chro	12,109	7,972	1,927	15.91	1,845	82	1871	97.09	19	0.99	0	0.00	0	0.00
8	Huyện Đak Pơ	11,126	2,496	458	4.12	359	99	252	55.02	46	10.04	0	0.00	1	0.22
9	Huyện Krông Pa	19,886	13,054	2,342	11.78	1,998	344	2151	91.84	80	3.42	0	0.00	13	0.56
10	Thị xã An Khê	17,301	382	246	1.42	215	31	38	15.45	73	29.67	0	0.00	0	0.00
11	Huyện Phú Thiện	19,141	10,630	1,313	6.86	1,127	186	1094	83.32	93	7.08	0	0.00	3	0.23
12	Huyện Chư Pưh	17,264	8,301	879	5.09	879	0	729	82.94	48	5.46	0	0.00	0	0.00
13	Huyện Mang Yang	16,728	9,342	1,645	9.83	1,339	306	1444	87.78	89	5.41	0	0.00	21	1.28
14	Huyện Chư Sê	30,348	13,356	920	3.03	762	158	814	88.48	62	6.74	0	0.00	16	1.74
15	Huyện Chư Păh	20,084	10,257	1,218	6.06	1,218	0	1138	93.43	201	16.50	0	0.00	23	1.89
16	Huyện Ia Grai	27,735	11,872	897	3.23	778	119	693	77.26	155	17.28	0	0.00	21	2.34
17	Huyện Đức Cơ	18,911	7,872	1,154	6.10	1,063	91	1032	89.43	61	5.29	0	0.00	0	0.00

Mẫu số 4i

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THIẾU HỤT ĐA CHIỀU THEO TỪNG CHỈ SỐ THIẾU HỤT NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ nghèo đa chiều	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
I	**Khu vực thành thị**	**61**	**22**	**7**	**17**	**86**	**38**	**35**	**2**	**66**	**15**	**0**	**36.07**	**11.48**	**27.87**	**140.98**	**62.30**	**57.38**	**3.28**	**108.20**	**24.59**	**0.00**
1	Huyện Kbang	2	1	0	0	2	1	0	1	1	0	0	50.00	0.00	0.00	100	50.00	0.00	50.00	50.00	0.00	0.00
2	Huyện Đak Đoa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Thị xã Ayun Pa	10	3	0	1	10	4	3	0	4	3	0	30.00	0.00	10.00	100	40.00	30.00	0.00	40.00	30.00	0.00
4	Huyện Chư Prông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00	0	0.00	0.00
5	Huyện Ia Pa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Thành phố Pleiku	8	3	0	2	8	3	5	1	2	0	0	37.50	0.00	25	100.00	37.50	62.50	12.50	25.00	0.00	0.00
7	Huyện Kông Chro	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
8	Huyện Đak Pơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
9	Huyện Krông Pa	29	8	5	8	22	8	11	0	25	4	0	27.59	17.24	27.59	76	27.59	37.93	0.00	86.21	13.79	0.00
10	Thị xã An Khê	12	7	2	6	44	22	16	0	34	8	0	58.33	16.67	50.00	367	183.33	133.33	0.00	283.33	66.67	0.00
11	Huyện Phú Thiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
12	Huyện Chư Pưh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
13	Huyện Mang Yang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
14	Huyện Chư Sê	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
15	Huyện Chư Păh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
16	Huyện Ia Grai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
17	Huyện Đức Cơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
II	**Khu vực nông thôn**	**2,086**	**1,173**	**212**	**107**	**205**	**813**	**1,009**	**184**	**1,791**	**701**	**494**	**56.23**	**10.16**	**5.13**	**9.83**	**38.97**	**48.37**	**8.82**	**85.86**	**33.60**	**23.68**
1	Huyện Kbang	17	16	1	0	7	4	7	0	16	5	0	94.12	5.88	0.00	41.18	23.53	41.18	0.00	94.12	29.41	0.00
2	Huyện Đak Đoa	107	55	7	1	14	32	35	0	57	52	24	51.40	6.54	0.93	13.08	29.91	32.71	0.00	53.27	48.60	22.43
3	Thị xã Ayun Pa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0	0.00	0	0.00
4	Huyện Chư Prông	205	83	25	7	28	115	95	29	168	51	50	40.49	12.20	3.41	13.66	56.10	46.34	14.15	81.95	24.88	24.39
5	Huyện Ia Pa	379	229	76	38	28	118	237	73	350	41	101	55.64	17.29	4.51	7.02	29.57	51.88	21.55	91.48	26.07	19.05
6	Thành phố Pleiku	3	1	0	0	1	0	1	0	1	0	0	33.33	0.00	0.00	33.33	0.00	33.33	0.00	33.33	0.00	0.00
7	Huyện Kông Chro	82	43	1	3	0	57	9	0	82	55	0	52.44	1.22	3.66	0.00	69.51	10.98	0.00	100	67.07	0.00
8	Huyện Đak Pơ	99	19	4	31	46	9	38	0	85	36	27	19.19	4.04	31.31	46.46	9.09	38.38	0.00	85.86	36.36	27.27
9	Huyện Krông Pa	315	157	26	4	4	60	133	30	217	61	8	49.84	8.25	1.27	1.27	19.05	42.22	9.52	68.89	19.37	2.54
10	Thị xã An Khê	19	1	2	12	10	11	4	0	8	0	5	5.26	10.53	63.16	52.63	57.89	21.05	0.00	42.11	0.00	26.32

STT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ nghèo đa chiều	Trong đó số hộ thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
11	Huyện Phú Thiện	186	78	13	1	29	81	140	12	237	25	11	41.94	6.99	0.54	15.59	43.55	75.27	6.45	127.42	13.44	5.91
12	Huyện Chư Pưh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
13	Huyện Mang Yang	306	244	7	1	9	198	164	19	270	226	210	79.74	2.29	0.33	2.94	64.71	53.59	6.21	88.24	73.86	68.63
14	Huyện Chư Sê	158	125	23	2	12	12	57	3	140	66	22	79.11	14.56	1.27	7.59	7.59	36.08	1.90	88.61	41.77	13.92
15	Huyện Chư Păh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
16	Huyện Ia Grai	119	66	16	3	13	42	57	5	97	46	36	55.46	13.45	2.52	10.92	35.29	47.90	4.20	81.51	38.66	30.25
17	Huyện Đức Cơ	91	56	11	4	4	74	32	13	63	37	0	61.54	12.09	4.40	4.40	81.32	35.16	14.29	69.23	40.66	0.00
III	**Tổng cộng**	**2,147**	**1,195**	**219**	**124**	**291**	**851**	**1,044**	**186**	**1,857**	**716**	**494**	**55.66**	**10.20**	**5.78**	**13.55**	**39.64**	**48.63**	**8.66**	**86.49**	**33.35**	**23.01**
1	Huyện Kbang	19	17	1	0	9	5	7	1	17	5	0	89.47	5.26	0.00	47.37	26.32	36.84	5.26	89.47	26.32	0.00
2	Huyện Đak Đoa	107	55	7	1	14	32	35	0	57	52	24	51.40	6.54	0.93	13.08	29.91	32.71	0.00	53.27	48.60	22.43
3	Thị xã Ayun Pa	10	3	0	1	10	4	3	0	4	3	0	30.00	0.00	10.00	100.00	40.00	30.00	0.00	40.00	30.00	0.00
4	Huyện Chư Prông	205	83	25	7	28	115	95	29	168	51	50	40.49	12.20	3.41	13.66	56.10	46.34	14.15	81.95	24.88	24.39
5	Huyện Ia Pa	379	229	76	38	28	118	237	73	350	41	101	60.42	20.05	10.03	7.39	31.13	62.53	19.26	92.35	10.82	26.65
6	Thành phố Pleiku	11	4	0	2	9	3	6	1	3	0	0	36.36	0.00	18.18	81.82	27.27	54.55	9.09	27.27	0.00	0.00
7	Huyện Kông Chro	82	43	1	3	0	57	9	0	82	55	0	52.44	1.22	3.66	0.00	69.51	10.98	0.00	100.00	67.07	0.00
8	Huyện Đak Pơ	99	19	4	31	46	9	38	0	85	36	27	19.19	4.04	31.31	46.46	9.09	38.38	0.00	85.86	36.36	27.27
9	Huyện Krông Pa	344	165	31	12	26	68	144	30	242	65	8	47.97	9.01	3.49	7.56	19.77	41.86	8.72	70.35	18.90	2.33
10	Thị xã An Khê	31	8	4	18	54	33	20	0	42	8	5	25.81	12.90	58.06	174.19	106.45	64.52	0.00	135.48	25.81	16.13
11	Huyện Phú Thiện	186	78	13	1	29	81	140	12	237	25	11	41.94	6.99	0.54	15.59	43.55	75.27	6.45	127.42	13.44	5.91
	Huyện Chư Pưh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
13	Huyện Mang Yang	306	244	7	1	9	198	164	19	270	226	210	79.74	2.29	0.33	2.94	64.71	53.59	6.21	88.24	73.86	68.63
14	Huyện Chư Sê	158	125	23	2	12	12	57	3	140	66	22	79.11	14.56	1.27	7.59	7.59	36.08	1.90	88.61	41.77	13.92
15	Huyện Chư Păh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
16	Huyện Ia Grai	119	66	16	3	13	42	57	5	97	46	36	55.46	13.45	2.52	10.92	35.29	47.90	4.20	81.51	38.66	30.25
17	Huyện Đức Cơ	91	56	11	4	4	74	32	13	63	37	0	61.54	12.09	4.40	4.40	81.32	35.16	14.29	69.23	40.66	0.00

Ghi chú	1: Trình độ giáo dục người lớn	3: Tiếp cận dịch vụ y tế	5: Chất lượng nhà ở	7: Nguồn nước sinh hoạt	9: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Tình trạng đi học của trẻ em	4: Bảo hiểm y tế	6: Diện tích nhà ở	8: Hố xí/nhà tiêu	10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin